



hòu huǐ
后悔

Verb · to regret

Example Sentences

wǒ hòu huǐ méi chī zǎo fàn
我后悔没吃早饭。

I regret not eating breakfast.

wǒ hòu huǐ méi yǒu zǎo diǎn xué xí zhōng wén
我后悔没有早点学习中文。

I regret not studying Chinese earlier.

tā hòu huǐ dāng chū méi jiē shòu nà fèn hǎi wài de gōng zuò yāo qǐng
他后悔当初没接受那份海外的工作邀请。

He regrets not accepting that overseas job offer back then.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后		
悔	悔	悔	悔	悔	悔	悔	悔	悔	悔	悔
悔	悔									